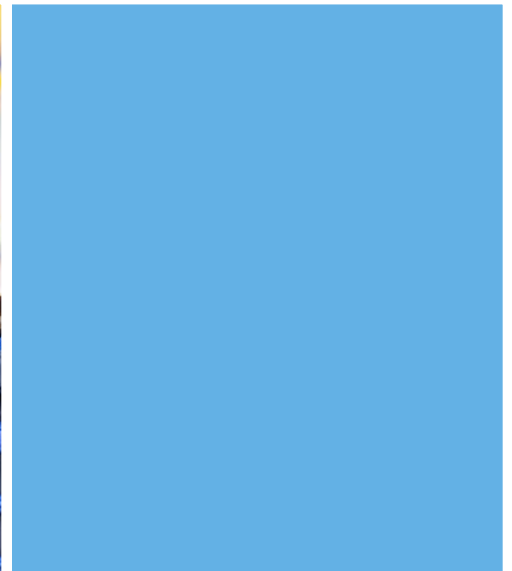




# SARC

2022-23

Bản Báo cáo Trách nhiệm  
Giải trình Học đường  
Ấn hành trong năm học 2023-24



## Trường Tiểu học Hazard

Các lớp TK-6  
Mã số CDS 30-66522-6028716

Olivia Hufnagel, Hiệu trưởng  
[ohufnagel@ggusd.us](mailto:ohufnagel@ggusd.us)

4218 West Hazard Avenue  
Santa Ana, CA 92703  
(714) 663-6403

<http://hazard.ggusd.us>



## Giới thiệu về trường

Trường Tiểu học Hazard là một trong gần 70 trường trong Khu Học chánh Garden Grove, dạy học sinh từ lớp chuyển tiếp vào mẫu giáo đến lớp 6 đến từ thành phố Santa Ana. Lãnh đạo giỏi là điều cần thiết cho một trường có phẩm chất và ở Trường Tiểu học Hazard có hiệu trưởng Olivia Hufnagel, là một nhà giáo dục chuyên nghiệp trong 26 năm. Bà được bổ nhiệm làm hiệu trưởng của trường vào năm 2019.

## An toàn trường học

Duy trì môi trường an toàn và trật tự là điều cần thiết cho việc học. Tất cả các trường trong khu học chánh đều đóng kín, và khách đến trường phải lập tức ghi tên ở văn phòng trường trước khi bước vô khuôn viên trường. Ban giám hiệu, giáo viên và các nhân viên khác theo dõi việc ra vô trường.

Tất cả các trường đều tổ chức các uỷ ban an toàn trường học và duy trì các kế hoạch toàn diện về an toàn trường học được xem xét và cập nhật hàng năm vào đầu năm học. Các trường có đến tháng Mười Một 2023 để xem xét và cập nhật kế hoạch. Các kế hoạch an toàn bao gồm các yếu tố như kế hoạch và thao tác trong trường hợp khẩn cấp, các cảnh báo của Bộ Nội An, nội quy của trường và quy định về trang phục đến trường.

Các uỷ ban an toàn trường học, gồm có giáo viên và nhân viên hành chánh, họp để giải quyết những vấn đề về an toàn cho học sinh và nhân viên. Thủ tục thao tác an toàn khi có động đất được phát cho tất cả học sinh và phụ huynh vào đầu năm học. Các buổi thực tập phòng cháy được tổ chức hàng tháng tại mỗi trường tiểu học, ít nhất một năm bốn lần tại mỗi trường trung cấp, và ít nhất một năm hai lần tại mỗi trường trung học. Các buổi thực tập che núp được tổ chức mỗi ba tháng tại mỗi trường tiểu học và ít nhất mỗi học kỳ một lần tại các trường trung cấp và trường trung học. Tất cả các trường đều thực tập lệnh đóng kín toàn trường mỗi năm một lần.

## Phát triển chuyên môn

Chương trình phát triển chuyên môn của Khu Học chánh Garden Grove đặt trọng tâm vào cách giảng dạy hữu hiệu dựa trên nghiên cứu, trong đó lồng vào các phương cách tạo khung mẫu và sự khác biệt cho học sinh đủ mọi thành phần. Giáo viên được hỗ trợ áp dụng cách giảng dạy hữu hiệu thông qua sự huấn luyện bao quát và sự hỗ trợ có mục tiêu trong lớp. Việc sử dụng dữ kiện về thành tích của học sinh cũng hỗ trợ đưa ra các mục tiêu và kỳ vọng rõ ràng cho việc soạn thảo kế hoạch huấn luyện tại chức cho giáo viên và phụ tá có kinh nghiệm.

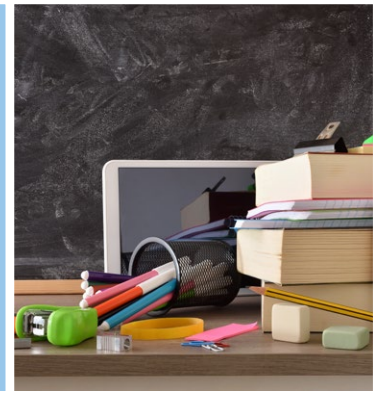
Các buổi hướng dẫn chuyên sâu được tổ chức vào cuối tháng Tám trong tuần lễ trước khi nhập học để trang bị kiến thức mới và nâng cao kỹ năng cho giáo viên, chú tâm vào phương cách hỗ trợ học ngôn ngữ trong các lớp toán, Anh ngữ và các môn khác. Trong suốt năm học, vào sau giờ học và vào những ngày tan học sớm có các buổi phát triển chuyên môn cho giáo viên để hướng dẫn ngay trong lớp cách giảng dạy cũng như tạo cơ hội để giáo viên hiểu các tiêu chuẩn và chương trình học. Ngoài ra, mỗi năm có một ngày học sinh nghỉ học dành để phát triển chuyên môn cho tất cả giáo viên trung học trong khu học chánh. Giáo viên cộng tác với nhau trong các nhóm có cấp lớp và môn học tương tự trong suốt năm học để chuẩn bị giáo án, phân tích dữ kiện về thành tích và bài làm của học sinh nhằm bảo đảm một chương trình học có phẩm chất cao và nghiêm khắc với kỳ vọng cao cho học sinh.

Giáo viên mới được cung cấp một chương trình huấn luyện bao quát cho giáo viên mới. Cách đứng lớp, chương trình căn bản của khu học chánh, phiếu điểm, các buổi họp phụ huynh-giáo viên, và cách giảng dạy dựa trên nghiên cứu là vài trong số các chủ đề huấn luyện cho giáo viên mới.

### Các ngày dành để phát triển chuyên môn

### Dữ kiện trong ba năm

|   | 2021-22  | 2022-23  | 2023-24  |
|---|--|--|--|
| <b>Số ngày học dành riêng cho việc phát triển chuyên môn và liên tục cải tiến</b> | Ít nhất bốn ngày trước năm học và một ngày trong năm học dành cho trường trung học mà thôi | Ít nhất bốn ngày trước năm học và một ngày trong năm học dành cho trường trung học mà thôi | Ít nhất bốn ngày trước năm học và một ngày trong năm học dành cho trường trung học mà thôi |



## Bản Báo cáo Trách nhiệm Giải trình Học đường

Tuân thủ quy định của liên bang và tiểu bang, hàng năm tất cả các trường công lập đều phải thực hiện Bản Báo cáo Trách nhiệm Giải trình Học đường (School Accountability Report Card, viết tắt là SARC) như là công cụ để phụ huynh và những ai quan tâm biết được về sự tiến triển, kết quả thi và thành tích của trường.

## Tuyên ngôn sứ mệnh của khu học chánh

Để bảo đảm học sinh thành công, chúng tôi sẽ cung cấp một kinh nghiệm học tập nghiêm ngặt và hỗ trợ nhằm thúc đẩy tất cả học sinh đáp ứng kỳ vọng cao.

## Tuyên bố viễn kiến của khu học chánh

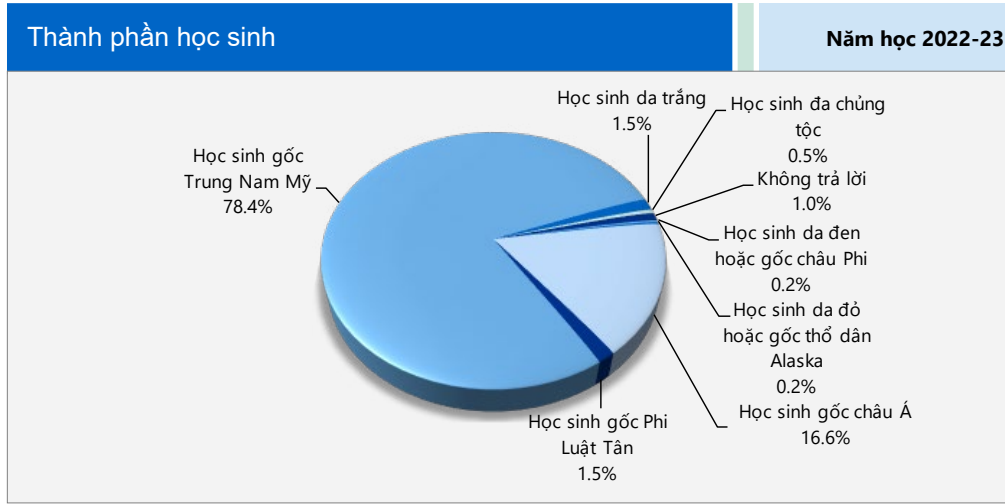
Chúng tôi cam kết chuẩn bị cho tất cả học sinh trở thành những công dân thành công và có trách nhiệm nhằm đóng góp và thăng tiến trong một xã hội đa dạng.





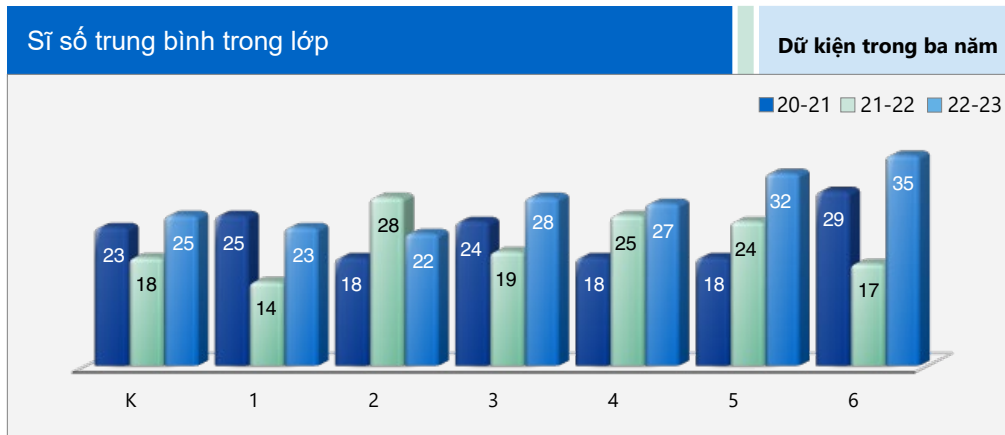
### Số học sinh tính theo nhóm

Trường có tổng số 403 học sinh trong năm học 2022-23. Biểu đồ hình tròn cho thấy tỷ lệ phần trăm học sinh trong mỗi nhóm.



### Phân bố theo sĩ số lớp học

Biểu đồ hình thanh cho thấy dữ kiện trong ba năm về sĩ số trung bình trong lớp, và bảng cho thấy dữ kiện trong ba năm về con số lớp học tính theo sĩ số. Con số lớp học cho biết có bao nhiêu lớp trong mỗi phân loại sĩ số (khoảng tổng số học sinh trong mỗi lớp). Ở bậc trung học, thông tin này được báo cáo theo môn học thay vì cấp lớp.



**Con số lớp học tính theo sĩ số** **Dữ kiện trong ba năm**

| Cấp lớp  | 2020-21         |       |     | 2021-22 |       |     | 2022-23 |       |     |
|----------|-----------------|-------|-----|---------|-------|-----|---------|-------|-----|
|          | Con số học sinh |       |     |         |       |     |         |       |     |
|          | 1-20            | 21-32 | 33+ | 1-20    | 21-32 | 33+ | 1-20    | 21-32 | 33+ |
| <b>K</b> |                 | 2     |     | 3       |       |     |         | 3     |     |
| <b>1</b> |                 | 2     |     | 2       | 1     |     |         | 2     |     |
| <b>2</b> | 1               | 2     |     | 2       |       |     |         | 2     |     |
| <b>3</b> |                 | 3     |     | 1       | 2     |     |         | 2     |     |
| <b>4</b> | 1               |       | 1   |         |       | 2   |         | 2     |     |
| <b>5</b> | 1               |       | 1   |         | 2     |     |         | 2     |     |
| <b>6</b> |                 | 2     |     | 1       | 2     |     |         |       | 1   |

### Số học sinh tính theo nhóm

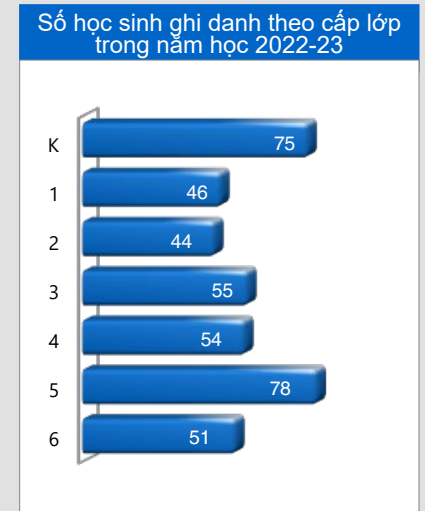
**Thành phần học sinh**

**Năm học 2022-23**

|   |        |
|---|--------|
| <b>Học sinh nữ</b>                                      | 47.60% |
| <b>Học sinh nam</b>                                     | 52.40% |
| <b>Học sinh không xác định giới tính</b>                | 0.00%  |
| <b>Học sinh chưa thạo Anh ngữ</b>                       | 49.90% |
| <b>Học sinh được nhận nuôi</b>                          | 0.70%  |
| <b>Học sinh không nhà</b>                               | 1.00%  |
| <b>Học sinh di cư</b>                                   | 0.00%  |
| <b>Học sinh có hoàn cảnh khó khăn về kinh tế xã hội</b> | 93.10% |
| <b>Học sinh khuyết tật</b>                              | 12.70% |

### Số học sinh ghi danh theo cấp lớp

Biểu đồ hình thanh cho thấy con số tổng số học sinh ghi danh trong mỗi cấp lớp trong năm học 2022-23.





## Bị đình chỉ học và bị đuổi học

Bảng này cho thấy tỷ lệ bị đình chỉ học và bị đuổi học ở trường, khu học chánh, và tiểu bang được thu thập từ tháng Bảy đến tháng Sáu, của mỗi năm học trọn năm theo thứ tự. Lưu ý: Học sinh chỉ bị đếm một lần, bất kể số lần bị đình chỉ học.

| Bị đình chỉ học và bị đuổi học | Dữ kiện trong ba năm   |       |       |                  |       |       |            |       |       |
|--------------------------------|------------------------|-------|-------|------------------|-------|-------|------------|-------|-------|
|                                | Trường Tiểu học Hazard |       |       | Garden Grove USD |       |       | California |       |       |
|                                | 20-21                  | 21-22 | 22-23 | 20-21            | 21-22 | 22-23 | 20-21      | 21-22 | 22-23 |
| <b>Tỷ lệ bị đình chỉ học</b>   | 0.00%                  | 0.50% | 0.20% | 0.20%            | 2.90% | 3.30% | 0.20%      | 3.20% | 3.60% |
| <b>Tỷ lệ bị đuổi học</b>       | 0.00%                  | 0.00% | 0.00% | 0.00%            | 0.00% | 0.00% | 0.00%      | 0.10% | 0.10% |

Lưu ý: Dữ kiện thu thập trong năm học 2020-21 có thể không tương ứng với dữ kiện những năm sau đó do có sự khác nhau trong cách học khi phải đối phó với đại dịch COVID-19.

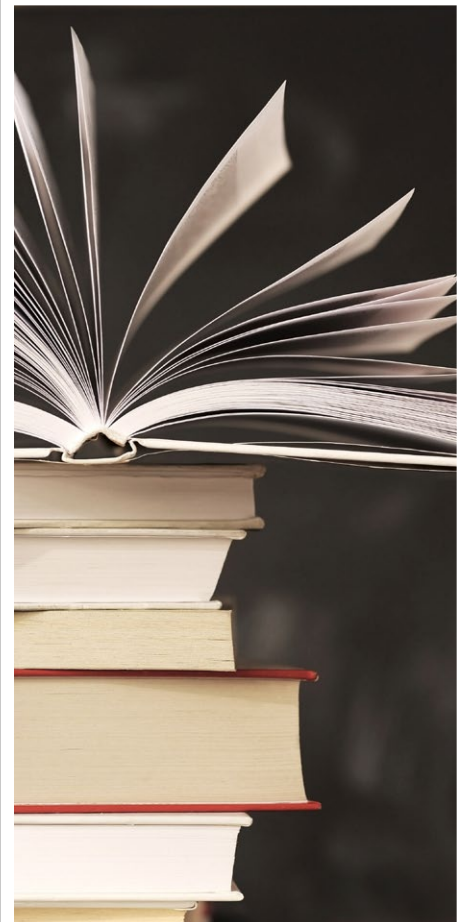
## Bị đình chỉ học và bị đuổi học theo nhóm học sinh

| Bị đình chỉ học và bị đuổi học theo nhóm học sinh             | Năm học 2022-23       |                   |
|---|-----------------------|-------------------|
|   | Tỷ lệ bị đình chỉ học | Tỷ lệ bị đuổi học |
| <b>Tất cả học sinh</b>  | 0.20%                 | 0.00%             |
| <b>Học sinh nữ</b>  | 0.00%                 | 0.00%             |
| <b>Học sinh nam</b>   | 0.40%                 | 0.00%             |
| <b>Học sinh không xác định giới tính</b>                      | 0.00%                 | 0.00%             |
| <b>Học sinh da đỏ hoặc thổ dân Alaska</b>                     | 0.00%                 | 0.00%             |
| <b>Học sinh gốc châu Á</b>                                    | 1.40%                 | 0.00%             |
| <b>Học sinh da đen hoặc gốc châu Phi</b>                      | 0.00%                 | 0.00%             |
| <b>Học sinh gốc Phi Luật Tân</b>                              | 0.00%                 | 0.00%             |
| <b>Học sinh gốc Trung Nam Mỹ</b>                              | 0.00%                 | 0.00%             |
| <b>Học sinh thổ dân Hạ Uy Di hoặc gốc đảo Thái Bình Dương</b> | 0.00%                 | 0.00%             |
| <b>Học sinh thuộc hai chủng tộc hay nhiều hơn</b>             | 0.00%                 | 0.00%             |
| <b>Học sinh da trắng</b>                                      | 0.00%                 | 0.00%             |
| <b>Học sinh chưa thạo Anh ngữ</b>                             | 0.40%                 | 0.00%             |
| <b>Học sinh được nhận nuôi</b>                                | 0.00%                 | 0.00%             |
| <b>Học sinh không nhà</b>                                     | 0.00%                 | 0.00%             |
| <b>Học sinh có hoàn cảnh khó khăn về kinh tế xã hội</b>       | 0.30%                 | 0.00%             |
| <b>Học sinh nhận dịch vụ Giáo dục Di cư</b>                   | 0.00%                 | 0.00%             |
| <b>Học sinh khuyết tật</b>                                    | 1.40%                 | 0.00%             |

## Các chương trình của trường

Khu học chánh nhận thêm ngân quỹ cho một số dịch vụ và chương trình đặc biệt. Trong số các chương trình đặc biệt có tại trường có những chương trình sau đây:

- Giáo dục Năng khiếu và Tài năng (GATE)
- Các chương trình học thêm giờ và học hè:
  - ▶ Các lớp kèm học sinh trở ngại sau giờ học
  - ▶ Lớp hè
- Giáo dục Đặc biệt
- Title I (chương trình giúp học sinh nghèo thu hẹp khoảng cách giáo dục)
- Chương trình giáo dục và an toàn sau giờ học (ASES) của Boys and Girls Clubs of Garden Grove
- Chương trình hợp xướng và nhạc khí
- AVID Scholarliness cho các lớp mẫu giáo tới lớp 6
- Chương trình cố vấn đại học và hướng nghiệp cho học sinh lớp 6
- Tham quan trường đại học University of California, Irvine dành cho học sinh lớp 6
- Chương trình viết mã và nâng cao kỹ năng chế tạo máy móc tự động sau giờ học





## Trắc nghiệm Thể lực của California

Mỗi mùa xuân, tất cả học sinh các lớp 5, 7 và 9 bắt buộc phải tham gia Trắc nghiệm Thể lực của California (PFT). Fitnessgram là trắc nghiệm được Bộ Giáo dục Tiểu bang chỉ định cho học sinh trường công lập ở California. Do có những thay đổi trong việc điều hành trắc nghiệm trong năm học 2021-22 và 2022-23, chỉ có kết quả tham dự là phải báo cáo cho năm lãnh vực thể lực.

Khuyến khích và hỗ trợ học sinh tạo thói quen suốt đời vận động thể dục thường xuyên là mục tiêu chính của Fitnessgram. Bảng này cho thấy tỷ lệ phần trăm học sinh tham gia vào mỗi trong số năm thành phần thể lực trong giai đoạn kiểm tra gần đây nhất. Để biết thêm thông tin chi tiết về Trắc nghiệm Thể lực của California, vui lòng vào [www.cde.ca.gov/ta/tg/pf](http://www.cde.ca.gov/ta/tg/pf).

| Trắc nghiệm Thể lực của California  |                   |                                       |                                    |  | Năm học 2022-23  |
|---|-------------------|---------------------------------------|------------------------------------|--|------------------|
| Tỷ lệ phần trăm học sinh tham gia vào mỗi trong số năm thành phần thể lực |                   |                                       |                                    |  |                  |
| Lớp   | Thành phần số 1:  | Thành phần số 2:                      | Thành phần số 3:                   | Thành phần số 4:                               | Thành phần số 5: |
|   | Khả năng vận động | Sức mạnh và sức chịu đựng của cơ bụng | Sức mạnh và sự dẻo dai của cơ lưng | Sức mạnh và sức chịu đựng của phần trên cơ thể | Sự dẻo dai       |
| 5   | 95.95%            | 98.65%                                | 98.65%                             | 98.65%   | 100.00%          |

## Sự vắng mặt thường xuyên tính theo nhóm học sinh

| Sự vắng mặt thường xuyên tính theo nhóm học sinh       |                  |  |                              |                             | Năm học 2022-23 |
|--|------------------|--|------------------------------|-----------------------------|-----------------|
| Nhóm học sinh  | Tổng số tích lũy | Tổng số đạt tiêu chuẩn vắng mặt thường xuyên | Con số vắng mặt thường xuyên | Tỷ lệ vắng mặt thường xuyên |                 |
| Tất cả học sinh  | 432              | 425  | 102                          | 24.00%                      |                 |
| Học sinh nữ  | 207              | 203  | 43                           | 21.20%                      |                 |
| Học sinh nam   | 225              | 222  | 59                           | 26.60%                      |                 |
| Học sinh không xác định giới tính                      | 0                | 0  | 0                            | 0.00%                       |                 |
| Học sinh da đỏ hoặc thổ dân Alaska                     | 1                | 1  | 0                            | 0.00%                       |                 |
| Học sinh gốc châu Á                                    | 70               | 70   | 11                           | 15.70%                      |                 |
| Học sinh da đen hoặc gốc châu Phi                      | 1                | 1  | 0                            | 0.00%                       |                 |
| Học sinh gốc Phi Luật Tân                              | 6                | 6  | 1                            | 16.70%                      |                 |
| Học sinh gốc Trung Nam Mỹ                              | 341              | 334  | 84                           | 25.10%                      |                 |
| Học sinh thổ dân Hạ Uy Di hoặc gốc đảo Thái Bình Dương | 0                | 0  | 0                            | 0.00%                       |                 |
| Học sinh thuộc hai chủng tộc hay nhiều hơn             | 2                | 2  | 1                            | 50.00%                      |                 |
| Học sinh da trắng                                      | 7                | 7  | 3                            | 42.90%                      |                 |
| Học sinh chưa thạo Anh ngữ                             | 238              | 233  | 62                           | 26.60%                      |                 |
| Học sinh được nhận nuôi                                | 8                | 8  | 4                            | 50.00%                      |                 |
| Học sinh không nhà                                     | 8                | 7  | 3                            | 42.90%                      |                 |
| Học sinh có hoàn cảnh khó khăn về kinh tế xã hội       | 401              | 396  | 96                           | 24.20%                      |                 |
| Học sinh nhận dịch vụ Giáo dục Đặc biệt                | 0                | 0  | 0                            | 0.00%                       |                 |
| Học sinh khuyết tật                                    | 73               | 70   | 21                           | 30.00%                      |                 |

## Sự tham gia của phụ huynh

Có rất nhiều cơ hội trong khu học chánh để phụ huynh tham gia thông qua việc tham gia vào các hội phụ huynh hỗ trợ, hội cổ động học sinh, hội đồng nhà trường, và các ủy ban cố vấn cấp khu học chánh.

Phụ huynh ở trường tham gia vào các cơ hội lãnh đạo khác nhau bao gồm: Ủy ban Cố vấn Chương trình học Anh ngữ cấp Khu Học chánh (DELAC), Hội đồng Nhà trường (SSC), Ủy ban Cố vấn Chương trình học Anh ngữ (ELAC), Học viện Phụ huynh Lãnh đạo (PLA) và Hội Phụ huynh (PTO). Phụ huynh có dịp tình nguyện giúp điều phối và thực hiện các sự kiện và buổi gây quỹ để kéo mọi người lại với nhau như buổi chạy bộ gây quỹ Fun Run và lễ hội văn hoá Cultural Festival hàng năm. Chúng tôi cũng hoan nghênh phụ huynh tình nguyện phụ trong lớp để hỗ trợ cho giáo viên và học sinh của chúng ta. Qua sự hợp tác với OC GRIP (là chương trình hợp tác phòng ngừa băng đảng), phụ huynh có thể tình nguyện chào đón học sinh ở cổng trường vào mỗi sáng. Chúng tôi tổ chức các buổi họp mặt phụ huynh hàng tháng như buổi gặp mặt hiệu trưởng (Pastries with the Principal) và các buổi huấn luyện cho phụ huynh miễn phí qua tổ chức Olive Crest (ví dụ như các chương trình First Five Years – năm năm đầu đời và chương trình Active Parenting – Nuôi dạy con tích cực). Trong suốt cả năm, giáo viên tổ chức nhiều đêm sinh hoạt gia đình tập trung vào các ngành STEAM và đọc viết, cùng với đêm gặp gỡ dịp tựu trường (Back-to-School) và buổi viếng lớp (Open House) vào tháng Năm. Lễ hội văn hoá hàng năm (Cultural Festival) đã trở thành một truyền thống tuyệt vời, nơi mà toàn trường cùng nhau tôn vinh sự đa dạng thông qua các trò chơi lễ hội, ẩm thực và trình diễn văn hoá bởi các thành viên của hội Boys and Girls Club.

Để biết thêm thông tin về cách tham gia ở trường, vui lòng liên lạc Raquel Sanchez, là hội trưởng chương trình phụ huynh chào đón học sinh thuộc OC GRIP, tại [Rsanchez2@ggusd.us](mailto:Rsanchez2@ggusd.us).

## Bảng Thông số Trường học California

Bảng Thông số Trường học California (California School Dashboard, viết tắt là Dashboard) tại <https://www.caschool-dashboard.org/> phản ánh hệ thống trách nhiệm và liên tục cải tiến mới của California và cung cấp thông tin về cách cơ quan giáo dục địa phương và trường học đáp ứng nhu cầu thành phần học sinh đa dạng của California. Bảng Thông số có các báo cáo cho thấy thành tích của cơ quan giáo dục địa phương, trường học, và nhóm học sinh dựa theo tiêu chuẩn của tiểu bang và địa phương nhằm hỗ trợ xác định các điểm mạnh, khó khăn, và lãnh vực cần cải thiện.

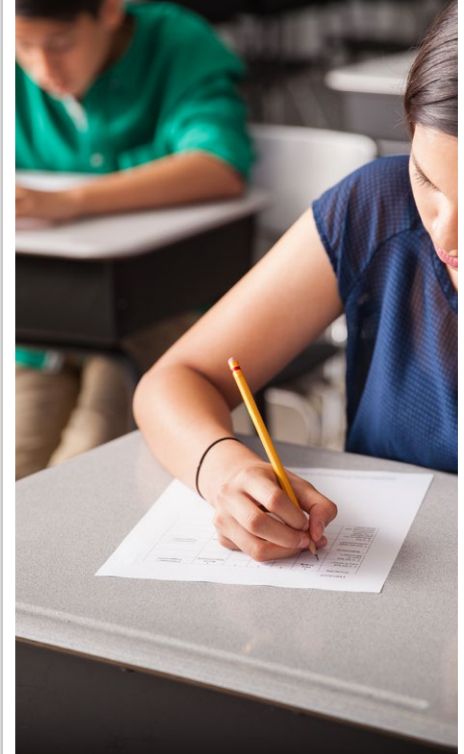


## Các thẩm định toàn tiểu bang

Các thẩm định toàn tiểu bang ví dụ như Hệ thống Thẩm định của California về Trình độ và Sự Tiến bộ của Học sinh [California Assessment of Student Performance and Progress, viết tắt là CAASPP] bao gồm Các Thẩm định Tổng kết Cân bằng Thông minh hơn [Smarter Balanced Summative Assessments] dành cho học sinh trong chương trình giáo dục phổ thông và Các Thẩm định Thay thế của California [California Alternate Assessments, viết tắt là CAAs] cho môn Anh ngữ/đọc viết và môn toán từ lớp 3 đến lớp 8 và lớp 11. Chỉ học sinh đạt tiêu chuẩn mới được tham dự các thẩm định CAAs. Các mục của CAAs theo sát với các tiêu chuẩn thành tích thay thế mà được liên kết với Các Tiêu chuẩn Phổ thông Chính của Tiểu bang [Common Core State Standards, viết tắt là CCSS] dành cho học sinh bị khuyết tật nhận thức đáng kể nhất.

Hệ thống CAASPP bao gồm các thẩm định và điều kiện để học sinh được tham gia sau đây:

1. Các Thẩm định Tổng kết Cân bằng Thông minh hơn (Smarter Balanced Summative Assessments) và Các Thẩm định Thay thế của California (CAAs) cho môn Anh ngữ từ lớp 3 đến lớp 8 và lớp 11.
2. Các Thẩm định Tổng kết Cân bằng Thông minh hơn (Smarter Balanced Summative Assessments) và Các Thẩm định Thay thế của California (CAAs) cho môn toán từ lớp 3 đến lớp 8 và lớp 11.
3. Trắc nghiệm Khoa học của California (California Science Test, viết tắt là CAST) và Các Thẩm định Thay thế của California cho môn Khoa học cho các lớp 5, 8, và một lần ở trung học (ví dụ như lớp 10, 11, hoặc 12).



## Kết quả trắc nghiệm CAASPP môn Khoa học dành cho tất cả học sinh

Bảng dưới đây cho thấy tỷ lệ phần trăm học sinh đạt hoặc vượt tiêu chuẩn Tiểu bang trong Trắc nghiệm Khoa học của California (California Science Test, viết tắt là CAST) và Thẩm định Thay thế của California cho môn Khoa học (California Alternate Assessment for Science, viết tắt là CAA for Science) cho các lớp 5, 8, và một lần ở trung học (ví dụ như lớp 10, 11, hoặc 12).

| Tỷ lệ phần trăm học sinh đạt hoặc vượt tiêu chuẩn tiểu bang | Dữ kiện trong hai năm  |        |                  |        |            |        |
|---|------------------------|--------|------------------|--------|------------|--------|
|   | Trường Tiểu học Hazard |        | Garden Grove USD |        | California |        |
|   | 21-22                  | 22-23  | 21-22            | 22-23  | 21-22      | 22-23  |
| <b>Môn học</b>  |                        |        |                  |        |            |        |
| <b>Khoa học</b>   | 43.48%                 | 20.27% | 36.12%           | 37.69% | 29.47%     | 30.29% |

## Kết quả trắc nghiệm CAASPP tính theo nhóm học sinh: môn Khoa học, Anh ngữ và Toán

Những bảng trong những trang sau đây cho thấy tỷ lệ phần trăm học sinh đạt hoặc vượt tiêu chuẩn tiểu bang trong môn khoa học, Anh ngữ/đọc viết và toán ở trường tính theo nhóm học sinh.

“Tỷ lệ phần trăm đạt hoặc vượt” được tính bằng cách lấy tổng số học sinh đạt hoặc vượt tiêu chuẩn trong Thẩm định Tổng kết Cân bằng Thông minh hơn cộng với tổng số học sinh đạt tiêu chuẩn trong Thẩm định Thay thế của California (CAA) chia cho tổng số học sinh đã tham gia cả hai thẩm định.

Lưu ý: Số học sinh được thẩm định bao gồm tất cả học sinh đã tham gia thẩm định dù có nhận được điểm hay không. Tuy nhiên, số học sinh được thẩm định không phải là con số được dùng để tính tỷ lệ phần trăm mức độ thành tích. Tỷ lệ phần trăm mức độ thành tích được tính bằng cách chỉ sử dụng những học sinh nhận được điểm.

## Kết quả Trắc nghiệm CAASPP môn Anh ngữ và môn toán dành cho tất cả học sinh

Bảng dưới đây cho thấy tỷ lệ phần trăm học sinh đạt hoặc vượt tiêu chuẩn Tiểu bang trong Thẩm định của California về Trình độ và Sự Tiến bộ của Học sinh (California Assessment of Student Performance and Progress, viết tắt là CAASPP), Các Thẩm định Tổng kết Cân bằng Thông minh hơn (Smarter Balanced Summative Assessments), và Các Thẩm định Thay thế của California (California Alternate Assessments, viết tắt là CAAs) cho môn Anh ngữ/đọc viết (ELA) và môn toán cho các lớp 3 đến lớp 8 và lớp 11.

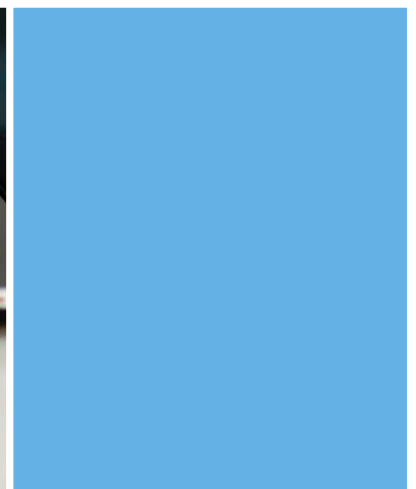
| Tỷ lệ phần trăm học sinh đạt hoặc vượt tiêu chuẩn tiểu bang | Dữ kiện trong hai năm  |       |                  |       |            |       |
|---|------------------------|-------|------------------|-------|------------|-------|
|   | Trường Tiểu học Hazard |       | Garden Grove USD |       | California |       |
|   | 21-22                  | 22-23 | 21-22            | 22-23 | 21-22      | 22-23 |
| <b>Môn học</b>  |                        |       |                  |       |            |       |
| <b>Anh ngữ/đọc viết</b>                                     | 67%                    | 61%   | 58%              | 58%   | 47%        | 46%   |
| <b>Toán</b>   | 57%                    | 57%   | 45%              | 48%   | 33%        | 34%   |



## Kết quả trắc nghiệm CAASPP tính theo nhóm học sinh: môn Khoa học (các lớp 5)

| Tỷ lệ phần trăm học sinh đạt hoặc vượt tiêu chuẩn tiểu bang |                  |                              |                                  |  | Năm học 2022-23               |
|---|------------------|------------------------------|----------------------------------|--|-------------------------------|
| Khoa học  |                  |                              |                                  |  |                               |
| Nhóm  | Tổng số học sinh | Số học sinh được trắc nghiệm | Tỷ lệ phần trăm được trắc nghiệm | Tỷ lệ phần trăm không được trắc nghiệm | Tỷ lệ phần trăm đạt hoặc vượt |
| Tất cả học sinh   | 75               | 74                           | 98.67%                           | 1.33%                                  | 20.27%                        |
| Học sinh nữ   | 36               | 36                           | 100.00%                          | 0.00%                                  | 19.44%                        |
| Học sinh nam  | 39               | 38                           | 97.44%                           | 2.56%                                  | 21.05%                        |
| Học sinh da đỏ hoặc thổ dân Alaska                          | ❖                | ❖                            | ❖                                | ❖                                      | ❖                             |
| Học sinh gốc châu Á   | ❖                | ❖                            | ❖                                | ❖                                      | ❖                             |
| Học sinh da đen hoặc gốc châu Phi                           | ❖                | ❖                            | ❖                                | ❖                                      | ❖                             |
| Học sinh gốc Phi Luật Tân                                   | ❖                | ❖                            | ❖                                | ❖                                      | ❖                             |
| Học sinh gốc Trung Nam Mỹ                                   | 60               | 59                           | 98.33%                           | 1.67%                                  | 16.95%                        |
| Học sinh thổ dân Hạ Uy Di hoặc gốc đảo Thái Bình Dương      | ❖                | ❖                            | ❖                                | ❖                                      | ❖                             |
| Học sinh thuộc hai chủng tộc hay nhiều hơn                  | ❖                | ❖                            | ❖                                | ❖                                      | ❖                             |
| Học sinh da trắng   | ❖                | ❖                            | ❖                                | ❖                                      | ❖                             |
| Học sinh chưa thạo Anh ngữ                                  | 31               | 30                           | 96.77%                           | 3.23%                                  | 3.33%                         |
| Học sinh được nhận nuôi                                     | ❖                | ❖                            | ❖                                | ❖                                      | ❖                             |
| Học sinh không nhà  | ❖                | ❖                            | ❖                                | ❖                                      | ❖                             |
| Học sinh gia đình quân đội                                  | ❖                | ❖                            | ❖                                | ❖                                      | ❖                             |
| Học sinh có hoàn cảnh khó khăn về kinh tế xã hội            | 70               | 69                           | 98.57%                           | 1.43%                                  | 20.29%                        |
| Học sinh nhận dịch vụ Giáo dục Di cư                        | ❖                | ❖                            | ❖                                | ❖                                      | ❖                             |
| Học sinh khuyết tật   | 13               | 13                           | 100.00%                          | 0.00%                                  | 7.69%                         |

❖ Điểm số không được đăng khi số học sinh được trắc nghiệm là mười hoặc ít hơn, vì số học sinh trong mục này có quá ít để có thống kê chính xác hoặc vì để bảo vệ sự riêng tư của học sinh.





## Kết quả trắc nghiệm CAASPP tính theo nhóm học sinh: môn Anh ngữ (lớp 3-6)

| Tỷ lệ phần trăm học sinh đạt hoặc vượt tiêu chuẩn tiểu bang |                  |                              |                                  |  | Năm học 2022-23               |
|---|------------------|------------------------------|----------------------------------|--|-------------------------------|
| Anh ngữ   |                  |                              |                                  |  |                               |
| Nhóm  | Tổng số học sinh | Số học sinh được trắc nghiệm | Tỷ lệ phần trăm được trắc nghiệm | Tỷ lệ phần trăm không được trắc nghiệm | Tỷ lệ phần trăm đạt hoặc vượt |
| Tất cả học sinh   | 238              | 235                          | 98.74%                           | 1.26%                                  | 60.85%                        |
| Học sinh nữ   | 121              | 121                          | 100.00%                          | 0.00%                                  | 63.64%                        |
| Học sinh nam  | 117              | 114                          | 97.44%                           | 2.56%                                  | 57.89%                        |
| Học sinh da đỏ hoặc thổ dân Alaska                          | ❖                | ❖                            | ❖                                | ❖                                      | ❖                             |
| Học sinh gốc châu Á   | 38               | 36                           | 94.74%                           | 5.26%                                  | 86.11%                        |
| Học sinh da đen hoặc gốc châu Phi                           | ❖                | ❖                            | ❖                                | ❖                                      | ❖                             |
| Học sinh gốc Phi Luật Tân                                   | ❖                | ❖                            | ❖                                | ❖                                      | ❖                             |
| Học sinh gốc Trung Nam Mỹ                                   | 190              | 189                          | 99.47%                           | 0.53%                                  | 57.14%                        |
| Học sinh thổ dân Hạ Uy Di hoặc gốc đảo Thái Bình Dương      | ❖                | ❖                            | ❖                                | ❖                                      | ❖                             |
| Học sinh thuộc hai chủng tộc hay nhiều hơn                  | ❖                | ❖                            | ❖                                | ❖                                      | ❖                             |
| Học sinh da trắng   | ❖                | ❖                            | ❖                                | ❖                                      | ❖                             |
| Học sinh chưa thạo Anh ngữ                                  | 111              | 108                          | 97.30%                           | 2.70%                                  | 37.96%                        |
| Học sinh được nhận nuôi                                     | ❖                | ❖                            | ❖                                | ❖                                      | ❖                             |
| Học sinh không nhà  | ❖                | ❖                            | ❖                                | ❖                                      | ❖                             |
| Học sinh gia đình quân đội                                  | ❖                | ❖                            | ❖                                | ❖                                      | ❖                             |
| Học sinh có hoàn cảnh khó khăn về kinh tế xã hội            | 225              | 223                          | 99.11%                           | 0.89%                                  | 59.64%                        |
| Học sinh nhận dịch vụ Giáo dục Di cư                        | ❖                | ❖                            | ❖                                | ❖                                      | ❖                             |
| Học sinh khuyết tật   | 34               | 34                           | 100.00%                          | 0.00%                                  | 20.59%                        |

❖ Điểm số không được đăng khi số học sinh được trắc nghiệm là mười hoặc ít hơn, vì số học sinh trong mục này có quá ít để có thống kê chính xác hoặc vì để bảo vệ sự riêng tư của học sinh.







## Kết quả trắc nghiệm CAASPP tính theo nhóm học sinh: môn toán (lớp 3-6)

| Tỷ lệ phần trăm học sinh đạt hoặc vượt tiêu chuẩn tiểu bang |                  |                              |                                  |  | Năm học 2022-23               |
|---|------------------|------------------------------|----------------------------------|--|-------------------------------|
| Toán  |                  |                              |                                  |  |                               |
| Nhóm  | Tổng số học sinh | Số học sinh được trắc nghiệm | Tỷ lệ phần trăm được trắc nghiệm | Tỷ lệ phần trăm không được trắc nghiệm | Tỷ lệ phần trăm đạt hoặc vượt |
| Tất cả học sinh   | 238              | 236                          | 99.16%                           | 0.84%                                  | 57.20%                        |
| Học sinh nữ   | 121              | 120                          | 99.17%                           | 0.83%                                  | 55.83%                        |
| Học sinh nam  | 117              | 116                          | 99.15%                           | 0.85%                                  | 58.62%                        |
| Học sinh da đỏ hoặc thổ dân Alaska                          | ❖                | ❖                            | ❖                                | ❖                                      | ❖                             |
| Học sinh gốc châu Á   | 38               | 38                           | 100.00%                          | 0.00%                                  | 89.47%                        |
| Học sinh da đen hoặc gốc châu Phi                           | ❖                | ❖                            | ❖                                | ❖                                      | ❖                             |
| Học sinh gốc Phi Luật Tân                                   | ❖                | ❖                            | ❖                                | ❖                                      | ❖                             |
| Học sinh gốc Trung Nam Mỹ                                   | 190              | 189                          | 99.47%                           | 0.53%                                  | 51.85%                        |
| Học sinh thổ dân Hạ Uy Di hoặc gốc đảo Thái Bình Dương      | ❖                | ❖                            | ❖                                | ❖                                      | ❖                             |
| Học sinh thuộc hai chủng tộc hay nhiều hơn                  | ❖                | ❖                            | ❖                                | ❖                                      | ❖                             |
| Học sinh da trắng   | ❖                | ❖                            | ❖                                | ❖                                      | ❖                             |
| Học sinh chưa thạo Anh ngữ                                  | 111              | 110                          | 99.10%                           | 0.90%                                  | 39.09%                        |
| Học sinh được nhận nuôi                                     | ❖                | ❖                            | ❖                                | ❖                                      | ❖                             |
| Học sinh không nhà  | ❖                | ❖                            | ❖                                | ❖                                      | ❖                             |
| Học sinh gia đình quân đội                                  | ❖                | ❖                            | ❖                                | ❖                                      | ❖                             |
| Học sinh có hoàn cảnh khó khăn về kinh tế xã hội            | 225              | 223                          | 99.11%                           | 0.89%                                  | 57.40%                        |
| Học sinh nhận dịch vụ Giáo dục Di cư                        | ❖                | ❖                            | ❖                                | ❖                                      | ❖                             |
| Học sinh khuyết tật   | 34               | 34                           | 100.00%                          | 0.00%                                  | 26.47%                        |

❖ Điểm số không được đăng khi số học sinh được trắc nghiệm là mười hoặc ít hơn, vì số học sinh trong mục này có quá ít để có thống kê chính xác hoặc vì để bảo vệ sự riêng tư của học sinh.





## Sách giáo khoa và học liệu

Sách giáo khoa từ mẫu giáo đến lớp 12 các môn Anh ngữ, toán, lịch sử/khoa học xã hội, sức khoẻ, ngoại ngữ, nghệ thuật hình ảnh và trình diễn, và khoa học được chọn từ những sách đã được Hội đồng Giáo dục Tiểu bang chuẩn thuận. Hội đồng Giáo dục Khu Học chánh Garden Grove đã chọn sách giáo khoa cho những môn được liệt kê dưới đây. Sách giáo khoa từ mẫu giáo đến lớp 12 các môn toán, lịch sử/khoa học xã hội, khoa học, Anh ngữ (bao gồm môn đọc) và ngôn ngữ thể giới theo sát với các tiêu chuẩn nội dung đã được tiểu bang chọn và các khuôn khổ của tiểu bang hoặc liên bang dựa theo lịch trình áp dụng của tiểu bang.

Tất cả học sinh của Khu Học chánh Garden Grove, kể cả học sinh chưa thạo Anh ngữ, đều có sách giáo khoa và học liệu, bao gồm thiết bị thí nghiệm khoa học ở cấp lớp 9 đến 12, trong tình trạng hiện hành và tốt theo đúng quy định của Bộ luật Giáo dục. Tất cả sách giáo khoa và học liệu đều có đủ cho mỗi học sinh dùng trong lớp và đem về nhà.

| Danh sách sách giáo khoa và học liệu        |  | Năm học 2023-24 |
|---|--|-----------------|
| Môn học                                     | Sách giáo khoa                                 | Được chọn       |
| Độc/Anh ngữ                                 | Wonders California, McGraw-Hill (K-6)          | 2016-17         |
| Toán  | Envision California Common Core, Pearson (K-6) | 2015-16         |
| Lịch sử/Khoa học xã hội                     | Social Studies Alive!, TCI                     | 2019-20         |
| Khoa học                                    | TWIG Science for California (K-6)              | 2020-21         |
| Nghệ thuật hình ảnh và trình diễn           | ---  | 1998-99         |
| Sức khoẻ (Cách sống tích cực, Kỹ năng sống) | ---  | 2004-05         |

## Sự hiện hành của sách giáo khoa

Bảng này cho thấy ngày mà buổi lắng nghe được tổ chức gần đây nhất để thông qua nghị quyết về tính đầy đủ của học liệu.

| Sự hiện hành của sách giáo khoa |  | Năm học 2023-24 |
|---------------------------------|--|-----------------|
| Ngày thu thập dữ kiện           |  | 9/19/2023       |

## Sự sẵn có của sách giáo khoa và học liệu

Sau đây liệt kê tỷ lệ phần trăm học sinh bị thiếu sách giáo khoa và học liệu riêng của mình.

| Tỷ lệ phần trăm học sinh bị thiếu học liệu tính theo môn học |                          | Năm học 2023-24 |
|--|--------------------------|-----------------|
| Trường Tiểu học Hazard                                       | Tỷ lệ phần trăm bị thiếu |                 |
| Độc/Anh ngữ  |                          | 0%              |
| Toán   |                          | 0%              |
| Khoa học   |                          | 0%              |
| Lịch sử/Khoa học xã hội                                      |                          | 0%              |
| Nghệ thuật hình ảnh và trình diễn                            |                          | 0%              |
| Ngoại ngữ  |                          | 0%              |
| Sức khoẻ   |                          | 0%              |

## Truy cập Internet công cộng

Những ai không thể truy cập Internet tại nhà có thể sử dụng máy điện toán có nối Internet tại các thư viện công cộng trong Khu Học chánh Garden Grove để lấy xuống và xem các Bản Báo cáo Trách nhiệm Giải trình Học đường. Việc truy cập Internet tại thư viện thường theo quy tắc ai tới trước thì dùng trước. Có các hạn chế sử dụng khác bao gồm giờ mở cửa, thời gian được sử dụng máy (tùy thuộc vào việc có máy hay không), các loại nhu liệu có trong máy, và khả năng in được tài liệu.

Vui lòng xem dưới đây để biết thông tin liên lạc thư viện cho cộng đồng của quý vị.

### Thư viện công cộng Orange County Public Library

Điện thoại: (714) 566-3000  
www.ocpl.org

### Thư viện công cộng Anaheim Public Library

Điện thoại: (714) 765-1880  
www.anaheim.net/library

### Thư viện công cộng Santa Ana Public Library

Điện thoại: (714) 647-5250  
www.santa-ana.org/library

Thư viện công cộng Orange County Public Library phục vụ các thành phố Cypress, Fountain Valley, Westminster, Garden Grove và Stanton trong phạm vi Khu Học Chánh Garden Grove.

## Phẩm chất của sách giáo khoa

Bảng sau đây phát thảo các tiêu chí cần thiết để chọn sách giáo khoa và học liệu.

| Phẩm chất của sách giáo khoa  |          |
|---|----------|
| Năm học 2023-24   |          |
| Tiêu chí  | Có/Không |
| Sách giáo khoa có được chọn từ danh sách được tiểu bang chuẩn thuận hoặc hội đồng giáo dục địa phương chuẩn thuận gần đây nhất hay không? | Có       |





## Tình trạng giữ gìn tốt phòng ốc của trường

Bảng này cho thấy kết quả thanh tra gần đây nhất của trường sử dụng Công cụ Thanh tra Phòng ốc (Facility Inspection Tool, viết tắt là FIT) hoặc mẫu tương tự của trường. Việc thanh tra này xác định tình trạng giữ gìn tốt phòng ốc của trường bằng cách sử dụng các xếp hạng tốt, trung bình hoặc kém. Phần tóm tắt tổng quát tình trạng phòng ốc sử dụng các xếp hạng xuất sắc, tốt, trung bình hoặc kém. Có thể tìm hiểu thêm thông tin về tình trạng phòng ốc của trường bằng cách nói chuyện với hiệu trưởng.

| Tình trạng giữ gìn tốt phòng ốc của trường   |                    | Năm học 2023-24 |
|--|--------------------|-----------------|
| Hạng mục được thanh tra  | Tình trạng giữ gìn |                 |
| <b>Các hệ thống:</b> Rò rỉ khí đốt, cống rãnh, hệ thống cơ khí (sưởi, thông gió và làm lạnh) | Tốt                |                 |
| <b>Bên trong:</b> Bề mặt bên trong (sàn, trần, tường và khung cửa sổ)                        | Tốt                |                 |
| <b>Sự sạch sẽ:</b> Diệt sâu bọ/cháy rận, sạch sẽ toàn diện                                   | Tốt                |                 |
| <b>Điện:</b> Các hệ thống điện   | Tốt                |                 |
| <b>Nhà vệ sinh/vòi nước:</b> Nhà vệ sinh, bồn và vòi nước uống                               | Tốt                |                 |
| <b>An toàn:</b> An toàn cháy nổ, các hệ thống khẩn cấp, vật liệu nguy hiểm                   | Tốt                |                 |
| <b>Cấu trúc:</b> Tình trạng cấu trúc, mái nhà  | Tốt                |                 |
| <b>Bên ngoài:</b> Cửa sổ/Cửa ra vào/Cống/Hàng rào, sân chơi/sân trường                       | Tốt                |                 |
| <b>Tóm tắt tổng quát tình trạng phòng ốc</b>   | Xuất sắc           |                 |
| <b>Ngày của báo cáo FIT gần đây nhất</b>   | 7/19/2023          |                 |



## Phòng ốc của trường

*Tiếp theo từ bên trái*

Tiền thu được từ trái phiếu, cộng với tiền tài trợ tương ứng của tiểu bang, đang trang trải cho nhiều dự án sửa sang trường lớp như nâng cấp các hệ thống mạch điện, ống nước, chiếu sáng, mái nhà, liên lạc nội bộ và phòng cháy; cải thiện hiệu quả sử dụng năng lượng; thay cửa ra vào, cửa sổ, và các hệ thống sưởi và thông gió lỗi thời; thay các tấm lót an toàn ở sân chơi; nâng cấp hệ thống viễn thông để thích ứng kỹ thuật hiện tại; thay ống nước, gạch lát sàn và các vật cố định trong nhà vệ sinh; cải tiến trường lớp để người khuyết tật dễ lui tới; chôn các ống ngầm mới để đáp ứng sự phát triển kỹ thuật; thay thảm mới trong phòng học; sơn lại bên trong và bên ngoài trường; và lắp hệ thống ống dẫn khí đốt ngầm mới.

Chúng tôi đã hoàn thành việc gắn máy lạnh cho các lớp học ở tất cả 65 trường. Tất cả bảy trường trung học đã hoàn thành việc hiện đại hoá. Trong toàn khu học chánh, các dự án hiện đại hoá được thực hiện đúng thời hạn và trong ngân sách. Mùa hè vừa qua, chúng tôi đã nâng cấp máy lạnh và lắp đặt các biện pháp đạt hiệu quả năng lượng ở một trường trung cấp, ở hội trường của hai trường tiểu học và tăng cường thêm máy lạnh cho tất cả phòng thay đồ có tủ khoá của các tất cả các trường trung cấp. Tất cả bảy trường trung học toàn diện đều hoàn tất việc gắn đèn LED ở sân banh và sân quần vợt. Chúng tôi cảm ơn quý vị kiên nhẫn trong lúc chúng tôi làm việc để bảo đảm rằng tất cả trường học của chúng ta luôn là nơi thành công và thoải mái để học tập và làm việc.

## Phòng ốc của trường

Khu Học chánh Garden Grove (GGUSD) tiếp tục hăng hái về việc duy trì phòng ốc tốt để tạo môi trường học tập và làm việc an toàn cho học sinh và nhân viên. Nhân viên trông coi trường và nhân viên bảo trì của khu học chánh tiến hành kiểm tra thường xuyên để bảo đảm tất cả mọi địa điểm đều sạch sẽ, an toàn, được bảo trì tốt và trong tình trạng tốt. Các đội dọn dẹp lưu động được huy động để hỗ trợ dọn dẹp kỹ. Ban Bảo trì đang trong quá trình thực hiện các chương trình bảo trì phòng ngừa để bảo đảm tất cả các trường học đều được giữ ở mức hoạt động hữu hiệu. Tất cả phòng học, sân chơi và nơi làm việc cho học sinh và nhân viên đều đáp ứng các quy định của Bộ luật Giáo dục về sức chứa của phòng ốc.

Hội đồng Giáo dục đã thông qua một chương trình bảo trì trong 5 năm để sửa sang trường lớp, trong khi đó các công trình sửa sang lớn được phê chuẩn hàng năm khi cần. Nhân viên phụ trách xoá hình chữ vẽ bậy giúp giữ cho trường học không có hình chữ vẽ bậy.

Khu Học chánh Garden Grove luôn nhấn mạnh tầm quan trọng của môi trường sạch sẽ, an toàn để học tập và làm việc. Môi trường của mỗi trường là niềm hăng hái của học sinh, nhân viên và phụ huynh. Để bảo đảm phòng ốc được giữ gìn tốt, nhân viên trông coi trường ở mỗi địa điểm thực hiện việc kiểm tra hàng tháng, và ban bảo trì của khu học chánh cố gắng hoàn thành công việc đúng hạn. Một số trường đã trồng các khu vườn riêng, cho phép các dự án được bảo trợ bởi hội phụ huynh học sinh (PTA) lẫn chương trình Hướng đạo Đại bàng của Boys Scouts of America nhằm làm đẹp hơn các ngôi trường trong toàn khu học chánh.

Trường Tiểu học Hazard được xây vào năm 1956. Trường có 14 phòng học cố định và 14 phòng học tiền chế. Trường còn có phòng máy điện toán, thư viện, hội trường và phòng sinh hoạt của giáo viên.

Vào tháng Sáu năm 2010, cử tri của Khu Học chánh Garden Grove đã bỏ phiếu thuận cho Đạo Luật A, cho phép phát hành trái phiếu công ích trị giá \$250 triệu và tạo điều kiện để khu học chánh đạt tiêu chuẩn nhận tài trợ tương ứng của tiểu bang lên đến \$200 triệu cho các dự án sửa chữa, cải thiện và hiện đại hoá cơ sở hạ tầng quy mô lớn. Như một phần thưởng tài trợ bổ sung, khu học chánh còn nhận được \$47 triệu tài trợ bổ sung cải thiện trường lớp, nâng tổng ngân sách của Đạo luật A lên đến \$503 triệu trong bảy tới tám năm cần thiết để hoàn thành tất cả các dự án do trái phiếu tài trợ. Ngoài ra, Đạo luật P cho phép có thêm \$311 triệu đã được cử tri bỏ phiếu thuận vào năm 2016 mà đã giúp khu học chánh thực hiện nhiều dự án sửa sang bao gồm nâng cấp khả năng chống động đất, xây các sân vận động thể thao mới, gắn thêm máy lạnh và cải tiến khả năng tiết kiệm năng lượng cho tất cả các trường tiểu học còn lại đến cuối năm 2020.

*Tiếp theo ở thanh bên*



## Sự chuẩn bị và phân công giáo viên

Dữ kiện về giáo viên có trong bản SARC này là từ các năm học 2020-21 và 2021-22. Dữ kiện về giáo viên cho Bản Báo cáo Tổng kết năm học 2022-23 sẽ không có sẵn trước ngày 1 tháng Hai năm 2024 và do đó không được bao gồm. Những bảng này cho thấy con số và tỷ lệ phần trăm của việc cho phép/bổ nhiệm giáo viên cũng như tổng số và tỷ lệ phần trăm các vị trí giảng dạy ở các cấp trường, khu học chánh, và tiểu bang. Đối với những câu hỏi liên quan đến việc bổ nhiệm giáo viên dạy ngoài lãnh vực chuyên môn hoặc về tình trạng chứng chỉ của giáo viên, hãy vào trang của Ủy ban Cấp Chứng chỉ Giáo viên California tại <https://www.ctc.ca.gov/>.

| Sự chuẩn bị và phân công giáo viên   |                   |                            |                          |                                   | Năm học 2020-21      |                               |
|--|-------------------|----------------------------|--------------------------|-----------------------------------|----------------------|-------------------------------|
| Sự cho phép/Sự bổ nhiệm  | Con số của trường | Tỷ lệ phần trăm của trường | Con số của khu học chánh | Tỷ lệ phần trăm của khu học chánh | Con số của tiểu bang | Tỷ lệ phần trăm của tiểu bang |
| <b>Được cấp chứng chỉ hoàn toàn (Sơ bộ hoặc toàn bộ) để được phân công môn học và học sinh (được bổ nhiệm đúng cách)</b> | 17.1              | 94.5%                      | 1,441.7                  | 83.1%                             | 228,366.1            | 83.1%                         |
| <b>Người có chứng chỉ thực tập sinh được bổ nhiệm đúng cách</b>  | 0.0               | 0.0%                       | 0.5                      | 0.0%                              | 4,205.9              | 1.5%                          |
| <b>Giáo viên không có chứng chỉ và không được bổ nhiệm đúng cách ("không hiệu quả" theo Đạo luật ESSA)</b>               | 0.0               | 0.0%                       | 80.7                     | 4.7%                              | 11,216.7             | 4.1%                          |
| <b>Giáo viên có chứng chỉ được bổ nhiệm ngoài lãnh vực ("ngoài lãnh vực" theo Đạo luật ESSA)</b>                         | 0.0               | 0.0%                       | 8.5                      | 0.5%                              | 12,115.8             | 4.4%                          |
| <b>Không xác định</b>  | 1.0               | 5.5%                       | 202.6                    | 11.7%                             | 18,854.3             | 6.9%                          |
| <b>Tổng số vị trí giảng dạy</b>  | 18.1              | 100.0%                     | 1,734.1                  | 100.0%                            | 274,759.1            | 100.0%                        |

| Sự chuẩn bị và phân công giáo viên   |                   |                            |                          |                                   | Năm học 2020-21      |                               |
|--|-------------------|----------------------------|--------------------------|-----------------------------------|----------------------|-------------------------------|
| Sự cho phép/Sự bổ nhiệm  | Con số của trường | Tỷ lệ phần trăm của trường | Con số của khu học chánh | Tỷ lệ phần trăm của khu học chánh | Con số của tiểu bang | Tỷ lệ phần trăm của tiểu bang |
| <b>Được cấp chứng chỉ hoàn toàn (Sơ bộ hoặc toàn bộ) để được phân công môn học và học sinh (được bổ nhiệm đúng cách)</b> | 18.6              | 100.0%                     | 1,444.6                  | 85.0%                             | 234,405.2            | 84.0%                         |
| <b>Người có chứng chỉ thực tập sinh được bổ nhiệm đúng cách</b>  | 0.0               | 0.0%                       | 1.5                      | 0.1%                              | 4,853.0              | 1.7%                          |
| <b>Giáo viên không có chứng chỉ và không được bổ nhiệm đúng cách ("không hiệu quả" theo Đạo luật ESSA)</b>               | 0.0               | 0.0%                       | 67.7                     | 4.0%                              | 12,001.5             | 4.3%                          |
| <b>Giáo viên có chứng chỉ được bổ nhiệm ngoài lãnh vực ("ngoài lãnh vực" theo Đạo luật ESSA)</b>                         | 0.0               | 0.0%                       | 15.4                     | 0.9%                              | 11,953.1             | 4.3%                          |
| <b>Không xác định</b>  | 0.0               | 0.0%                       | 170.3                    | 10.0%                             | 15,831.9             | 5.7%                          |
| <b>Tổng số vị trí giảng dạy</b>  | 18.6              | 100.0%                     | 1,699.6                  | 100.0%                            | 279,044.8            | 100.0%                        |

Lưu ý: Dữ kiện trong các bảng này dựa vào tình trạng tương đương toàn thời gian (Full Time Equivalent, viết tắt là FTE). Một FTE bằng với một nhân viên làm việc toàn thời gian; một FTE cũng có thể là hai nhân viên mỗi người làm việc 50 phần trăm toàn thời gian. Ngoài ra, sự bổ nhiệm được định nghĩa là một vị trí mà một nhà giáo được bổ nhiệm dựa vào hoàn cảnh, môn học, và cấp lớp. Sự cho phép được định nghĩa là các dịch vụ mà một nhà giáo được phép cung cấp cho học sinh.

Nguồn dữ kiện là của Hệ thống Trách nhiệm Bổ nhiệm của Tiểu bang California (California State Assignment Accountability System, viết tắt là CalSAAS) do Ủy ban Cấp Chứng chỉ Giáo viên (Commission on Teacher Credentialing) cung cấp. Để biết thông tin về CalSAAS, hãy vào trang của CALPADS tại <https://www.cde.ca.gov/ds/sp/cl/calpadsupdf201.asp>.

Để biết thêm thông tin về các định nghĩa liệt kê bên trên, hãy tham khảo trang Updated Teacher Equity Definitions tại <https://www.cde.ca.gov/pd/ee/teacherequitydefinitions.asp>.





## Giáo viên không có chứng chỉ và không được bổ nhiệm đúng cách

(được coi là “không hiệu quả” theo Đạo luật ESSA)

Bảng này cho thấy con số của sự cho phép/bổ nhiệm giáo viên cũng như tổng số giáo viên không có chứng chỉ và không được bổ nhiệm đúng cách ở cấp trường. Đối với những câu hỏi liên quan đến giấy phép, giấy miễn, và việc giáo viên không được bổ nhiệm đúng cách, hãy vào trang mạng của Ủy ban Cấp Chứng chỉ Giáo viên California (California Commission on Teacher Credentialing) tại <https://www.ctc.ca.gov/>.

| Giáo viên không có chứng chỉ và không được bổ nhiệm đúng cách                | Dự kiến trong hai năm |         |
|--|-----------------------|---------|
|  | 2020-21               | 2021-22 |
| <b>Sự cho phép/Sự bổ nhiệm</b>   |                       |         |
| <b>Giấy phép và Giấy miễn</b>  | 0.0                   | 0.0     |
| <b>Không bổ nhiệm đúng cách</b>  | 0.0                   | 0.0     |
| <b>Các vị trí còn trống giáo viên</b>  | 0.0                   | 0.0     |
| <b>Tổng số giáo viên không có chứng chỉ và không được bổ nhiệm đúng cách</b> | 0.0                   | 0.0     |

## Giáo viên có chứng chỉ được bổ nhiệm ngoài lãnh vực

(được coi là “ngoài lãnh vực” theo Đạo luật ESSA)

Bảng này cho thấy con số giáo viên và tổng số giáo viên ngoài lãnh vực ở cấp trường.

Để biết thêm thông tin về các định nghĩa liệt kê bên trên, hãy tham khảo cẩm nang bổ nhiệm của quản trị viên Ủy ban Cấp Chứng chỉ Giáo viên California tại <https://www.ctc.ca.gov/credentials/manuals>.

| Giáo viên có chứng chỉ được bổ nhiệm ngoài lãnh vực                          | Dự kiến trong hai năm |         |
|--|-----------------------|---------|
|  | 2020-21               | 2021-22 |
| <b>Chỉ dấu</b>   |                       |         |
| <b>Giáo viên có chứng chỉ được cho phép nhờ vào giấy phép hoặc giấy miễn</b> | 0.0                   | 0.0     |
| <b>Các lựa chọn bổ nhiệm địa phương</b>                                      | 0.0                   | 0.0     |
| <b>Tổng số giáo viên ngoài lãnh vực</b>                                      | 0.0                   | 0.0     |

## Bổ nhiệm lớp học

Bảng này cho thấy con số giáo viên và tổng số giáo viên ngoài lãnh vực ở cấp trường.

Dữ kiện về việc không bổ nhiệm đúng cách và về vị trí giáo viên còn trống phải có sẵn trong văn phòng nhân sự của khu học chánh.

| Bổ nhiệm lớp học   | Dự kiến trong hai năm |         |
|--|-----------------------|---------|
|  | 2020-21               | 2021-22 |
| <b>Chỉ dấu</b>   |                       |         |
| <b>Không bổ nhiệm đúng cách giáo viên dạy Anh ngữ (là tỷ lệ phần trăm tất cả các lớp có học sinh chưa thạo Anh ngữ được dạy bởi giáo viên không được bổ nhiệm đúng cách)</b> | 0.0%                  | 0.0%    |
| <b>Không có chứng chỉ, giấy phép hoặc ủy quyền giảng dạy (tỷ lệ phần trăm tất cả các lớp được dạy bởi giáo viên không có hồ sơ ủy quyền giảng dạy)</b>                       | 0.0%                  | 0.0%    |

Nguồn dữ kiện là của Hệ thống Trách nhiệm Bổ nhiệm của Tiểu bang California (California State Assignment Accountability System, viết tắt là CalSAAS) do Ủy ban Cấp Chứng chỉ Giáo viên (Commission on Teacher Credentialing) cung cấp. Để biết thông tin về CalSAAS, hãy vào trang của CALPADS tại <https://www.cde.ca.gov/ds/sp/cl/calpadsupflash201.asp>.

Để biết thêm thông tin về các định nghĩa liệt kê bên trên, hãy tham khảo trang Updated Teacher Equity Definitions tại <https://www.cde.ca.gov/pd/ee/teacherequitydefinitions.asp>.



## Cố vấn học tập và Nhân viên yểm trợ nhà trường

Bảng này cho thấy thông tin về các cố vấn học tập và nhân viên yểm trợ ở trường và con số tương đương toàn thời gian (FTE).

| Dự kiện về tỷ lệ học sinh so với cố vấn học tập và nhân viên yểm trợ nhà trường                      |        |
|--|--------|
| Năm học 2022-23  |        |
|  | Tỷ lệ  |
| <b>Học sinh so với cố vấn học tập</b>  | ◇      |
| <b>Nhân viên yểm trợ nhà trường</b>  | FTE    |
| <b>Cố vấn (học tập, cách giao tiếp xã hội/ứng xử hoặc hướng nghiệp)</b>                              | 0.0000 |
| <b>Giáo viên phụ trách các phương tiện truyền thông tại thư viện (quản thủ thư viện)</b>             | 0.0000 |
| <b>Nhân viên phụ trách các dịch vụ phương tiện truyền thông tại thư viện (phụ tá có kinh nghiệm)</b> | 0.4375 |
| <b>Chuyên viên tâm lý</b>  | 0.5000 |
| <b>Cán sự xã hội</b>   | 0.3300 |
| <b>Y tá</b>  | 0.625  |
| <b>Chuyên viên chỉnh phát âm/luyện ngữ/thính giác</b>  | 0.5000 |
| <b>Chuyên viên chương trình giáo dục đặc biệt (không giảng dạy)</b>                                  | 0.0000 |
| ◇ Không áp dụng.   |        |



## Dữ kiện tài chính

Dữ kiện tài chính trình bày trong bản SARC này là từ tài khoá năm 2021-22. Thông tin về tài khoá mới nhất do tiểu bang cung cấp luôn chậm hơn hai năm so với năm học hiện tại và một năm so với hầu hết các dữ kiện khác có trong báo cáo này. Để biết thông tin chi tiết về chi phí học đường cho tất cả các khu học chánh ở California, hãy vào trang Chi phí giáo dục hiện tại & Chi tiêu cho mỗi học sinh của Bộ Giáo dục California (CDE) tại [www.cde.ca.gov/ds/fd/ec](http://www.cde.ca.gov/ds/fd/ec). Để biết thông tin về lương của giáo viên cho tất cả các khu học chánh ở California, hãy vào trang Lương & Phúc lợi (Certificated Salaries & Benefits) của CDE tại [www.cde.ca.gov/ds/fd/cs](http://www.cde.ca.gov/ds/fd/cs). Để tra cứu các khoản chi tiêu và lương bổng của một khu học chánh nào đó, hãy vào trang mạng của Ed-Data tại [www.ed-data.org](http://www.ed-data.org).

## Dữ kiện tài chính của khu học chánh

Bảng này cho thấy thông tin về lương của giáo viên và nhân viên hành chánh của khu học chánh và so sánh với mức lương trung bình trong tiểu bang của các khu học chánh tương tự dựa theo bảng lương. Lưu ý: Dữ kiện về lương của khu học chánh không bao gồm các phúc lợi.

| Dữ kiện về lương                                      | Năm học 2021-22  |                           |
|---|------------------|---------------------------|
|   | Garden Grove USD | Khu học chánh cỡ tương tự |
| Lương giáo viên mức khởi đầu                          | \$63,631         | \$55,549                  |
| Lương giáo viên mức giữa                              | \$102,994        | \$80,702                  |
| Lương giáo viên mức cao nhất                          | \$124,303        | \$109,417                 |
| Lương trung bình của hiệu trưởng trường tiểu học      | \$157,115        | \$137,703                 |
| Lương trung bình của hiệu trưởng trường trung cấp     | \$159,184        | \$143,759                 |
| Lương trung bình của hiệu trưởng trường trung học     | \$182,305        | \$159,020                 |
| Lương của tổng quản trị                               | \$321,075        | \$319,442                 |
| Lương giáo viên: tỷ lệ phần trăm ngân sách            | 32.67%           | 30.35%                    |
| Lương nhân viên hành chánh: tỷ lệ phần trăm ngân sách | 4.12%            | 4.87%                     |

## So sánh dữ kiện tài chính

Bảng này cho thấy sự chi tiêu cho mỗi học sinh của trường từ các nguồn không bị giới hạn và lương trung bình của giáo viên của trường và so sánh với dữ kiện của khu học chánh và tiểu bang.

| So sánh dữ kiện tài chính                          | Năm học 2021-22  |   |
|--|--|---|
|  | Chi tiêu cho mỗi học sinh từ các nguồn không bị giới hạn | Lương trung bình hàng năm của giáo viên |
| Trường Tiểu học Hazard                             | \$8,054  | \$119,498                               |
| Garden Grove USD                                   | \$8,935  | \$105,555                               |
| California   | \$7,607  | \$87,885                                |
| Trường và khu học chánh: tỷ lệ phần trăm khác biệt | -9.9%  | +13.2%                                  |
| Trường và California: tỷ lệ phần trăm khác biệt    | +5.9%  | +36.0%                                  |

Dữ kiện cho bản SARC năm nay do Bộ Giáo dục California và các văn phòng trường và khu học chánh cung cấp. Để có thêm thông tin về các trường và khu học chánh ở California và so sánh trường với khu học chánh, quận hạt và tiểu bang, vui lòng vào trang mạng của DataQuest tại <http://dq.cde.ca.gov/dataquest>. DataQuest là nguồn tài liệu trực tuyến cung cấp các bản báo cáo trách nhiệm giải trình, kết quả trắc nghiệm, sĩ số, học sinh tốt nghiệp, học sinh bỏ học, học sinh ghi danh học, việc thuê mướn nhân viên và dữ kiện về học sinh chưa thạo Anh ngữ. Theo điều 35256 của Bộ luật Giáo dục, mỗi khu học chánh sẽ phải có bản in của bản báo cáo được cập nhật hàng năm, khi có yêu cầu, vào hoặc trước ngày 1 tháng Hai.

Tất cả dữ kiện chính xác tính đến Giêng năm 2024.

## Dữ kiện tài chính của trường

Bảng sau đây cho thấy lương trung bình của giáo viên của trường và bảng phân tích chi tiêu cho mỗi học sinh của trường từ các nguồn không bị và bị giới hạn.

### Dữ kiện tài chính của trường

#### Năm học 2021-22

|  |           |
|--|-----------|
| Tổng chi tiêu cho mỗi học sinh                           | \$17,714  |
| Chi tiêu cho mỗi học sinh từ các nguồn bị giới hạn       | \$9,660   |
| Chi tiêu cho mỗi học sinh từ các nguồn không bị giới hạn | \$8,054   |
| Lương trung bình hàng năm của giáo viên                  | \$119,498 |



## Chi tiêu cho mỗi học sinh

Các khoản chi tiêu bổ sung/bị giới hạn dùng tiền mà việc sử dụng phải do luật pháp hoặc người tặng cho phép. Tiền mà khu học chánh hoặc hội đồng giáo dục chỉ định cho các mục đích nhất định thì không bị coi là bị giới hạn. Các khoản chi tiêu căn bản/không bị giới hạn là từ nguồn tiền mà việc sử dụng, trừ khi có hướng dẫn tổng quát, không cần phải do luật pháp hoặc người tặng cho phép.

## Bản Báo cáo Trách nhiệm Giải trình Học đường

ẤN HÀNH BỞI:

**SIA** School  
Innovations  
& Achievement  
[www.sia-us.com](http://www.sia-us.com) | 800.487.9234